

NGHIỆP VỤ THÔNG TƯ 24

1. Tổng quan nghiệp vụ

 Tong_quan_nghiep_vu_ke_toan_HCSN.pptx

2. Bảng so sánh tài khoản Thông tư 107 và Thông tư 24

 Bảng hướng dẫn chuyển đổi tài khoản khi hạch toán.xlsx

3. Mục lục quy trình hạch toán

A. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN NGUỒN NSNN.....	1
B. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN THU CHI SXKD.....	9
C. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ.....	12
D. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN KINH PHÍ CẤP LỆNH CHI.....	13
E. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN NGUỒN VIỆN TRỢ, VAY NỢ.....	14
F. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ.....	15

A. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN NGUỒN NSNN

1. Nhận, điều chỉnh, hủy dự toán

1.1. Nhận dự toán

- Nguồn giao tự chủ
Nợ TK 00822
ĐT: Nợ TK 1351/Có TK 511
- Nguồn không giao tự chủ, XD CB
Nợ TK 00821
Nợ TK 0092 (XD CB)

1.2 Điều chỉnh dự toán

- Nguồn giao tự chủ
Nợ TK 00822 (Tăng ghi dương, giảm ghi âm)
ĐT Nợ TK 1351/ Có TK 511 (Điều chỉnh tăng)
ĐT Nợ TK 511/ Có TK 1351 (Điều chỉnh giảm)
- Nguồn không giao tự chủ, XD CB

Nợ TK 00821, TK 0092 (Tăng ghi dương, giảm ghi âm)

1.3 Hủy dự toán

- Nguồn giao tự chủ

Nợ TK 00822 (ghi âm)

ĐT : Nợ TK 511/Có TK 1351 : Số dự toán hủy (ghi dương)

- Nguồn không giao tự chủ, XD CB

Nợ TK 00821, 0092 (ghi âm)

Chú ý: Giao dự toán ứng trước chi đầu tư

Nợ TK 0093: Số dự toán đầu tư XD CB được ứng trước

Giao dự toán chi đầu tư

Nợ TK 0093: Số giao chính thức (ghi âm)

Nợ TK 0092: Số giao dự toán chính thức (ghi dương)

2. Quy trình rút dự toán tiền mặt

2.1. Rút dự toán thực chi

a. Nguồn giao tự chủ

- ❖ Đối với đơn vị QLNN, đv không có SXKD

- Rút dự toán nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 1111/ Có TK 1351

ĐT: Có TK 008222

- Chi tiền mặt thực chi

Nợ TK 612.../ Có TK 1111

- ❖ Đối với đơn vị sự nghiệp có SXKD

- Rút dự toán nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 1111/ Có TK 1351

ĐT: Có TK 008222

- Chi tiền mặt thực chi

Nợ TK 154, 641, 642/ Có TK 1111

b. Nguồn không giao tự chủ

- Rút dự toán nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 1111/ Có TK 511

ĐT: Có TK 008212

- Chi tiền mặt thực chi

Nợ TK 611../ Có TK 1111

2.2. Rút dự toán tạm ứng đã cấp dự toán

a. Nguồn giao tự chủ

❖ Đối với đơn vị QLNN, đv không có SXKD

- Rút dự toán nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 1111/ Có TK 1351

ĐT: Có TK 008221

- Chi tiền mặt tạm ứng

Nợ TK 612.../ Có TK 1111

- Thanh toán tạm ứng

Có TK 008221 (Ghi âm)

Có TK 008222 (Ghi dương)

❖ Đối với đơn vị sự nghiệp có SXKD

- Rút dự toán nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 1111/ Có TK 1351

ĐT: Có TK 008221

- Chi tiền mặt tạm ứng

Nợ TK 154, 641, 642/ Có TK 1111

- Thanh toán tạm ứng

Có TK 008221 (Ghi âm)

Có TK 008222 (Ghi dương)

b. Nguồn không giao tự chủ

- Rút dự toán nhập quỹ

Nợ TK 1111/ Có TK 1351

ĐT: Có TK 008211

- Chi tiền mặt tạm ứng

Nợ TK 611/ Có TK 1111

ĐT: Nợ TK 1351/ Có TK 511

- Thanh toán tạm ứng

Có TK 008211 (Ghi âm)

Có TK 008212 (Ghi dương)

2.3. Rút tạm ứng tiền mặt chưa cấp dự toán

Khi rút dự toán nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 1111/ Có TK 1351

Chi thanh toán

Nợ TK 611, 612, 154, 642.../ Có TK 111

Có đủ hồ sơ chứng từ chi:

Nợ TK 1351/ Có TK 511 (đối với nguồn không giao tự chủ)

Khi nhận dự toán:

Nợ TK 0082

Nợ TK 1351/Có TK 511 (Nếu là nguồn giao tự chủ)

Đồng thời Có TK 008211, 008221 (ghi dương số đã chi tạm ứng)

Khi thanh toán tạm ứng:

Có TK 008211, 008221 (ghi âm)

Có TK 008212, 008222 (ghi dương)

3. Quy trình thanh toán chuyển khoản kho bạc

- **Nguồn giao tự chủ đối với ĐV QLNN, đv không có SXKD (Thực chi)**

Nợ TK 612/ Có TK 1351

ĐT: Có TK 008222

Nếu CK tạm ứng thì TK Có 008221

- **Nguồn giao tự chủ đối với ĐV có SXKD (Thực chi)**

Nợ TK 154, 641, 642/ Có TK 1351

ĐT: Có TK 008222

Nếu CK tạm ứng thì TK Có 008221

- **Nguồn không giao tự chủ (Thực chi)**

Nợ TK 611/ Có TK 511

ĐT: Có TK 008212

- **Nguồn không gia tự chủ (Tạm ứng)**

Nợ TK 611/ Có TK 1351

ĐT Có TK 008211

Đủ điều kiện hồ sơ chi

Nợ TK 1351/Có 511

Thanh toán tạm ứng

Có TK 008211(ghi âm)

Có TK 008212 (ghi dương)

4. Quy trình thanh toán lương, BHXH, KPCĐ

4.1. Quy trình thanh toán lương qua CKKB

- ❖ Nguồn giao tự chủ ĐV QLNN không có SXKD

B1. Tính lương phải trả

Nợ TK 612/Có TK 334

B2. Chuyển khoản lương từ TKKB sang TKTG

Nợ TK 1121/ Có TK 1351

ĐT: Có TK 008222

B3. Chuyển lương từ TKTG vào TK cá nhân

Nợ TK 334/ Có TK 1121

- ❖ Nguồn giao tự chủ ĐV có SXKD

B1. Tính lương phải trả

Nợ TK 154, 642/ Có TK334

B2. Chuyển khoản lương từ TKKB sang TKTG

Nợ TK 1121/ Có TK 1351

ĐT: Có TK 008222

B3. Chuyển lương từ TKTG vào TK cá nhân

Nợ TK 334/ Có TK 1121

❖ Nguồn không giao tự chủ

B1. Tính lương phải trả

Nợ TK 611/ Có TK 334

B2. Chuyển khoản lương từ TKKB sang TKTG

Nợ TK 1121/ Có TK 511

ĐT: Có TK 008212

B3. Chuyển lương từ TKTG vào TK cá nhân

Nợ TK 334/ Có TK 1121

4.2 Quy trình thanh toán BHXH, KPCĐ

❖ Tính BHXH, KPCĐ phải trả

+ Nguồn giao tự chủ ĐV QLNN không có SXKD

Nợ TK 612/ Có TK 332 (3323: BHTN, 3324: KPCĐ)

Nợ TK 334/ Có TK 332

+ Nguồn giao tự chủ ĐV có SXKD

Nợ TK 154, 642/ Có TK 332

Nợ TK 334/ Có TK 332

+ Nguồn không giao tự chủ

Nợ TK 611/ Có TK 332

Nợ TK 334/ Có TK 332

❖ Chuyển khoản KB trả BHXH, KPCĐ

+ Nguồn giao tự chủ ĐV QLNN không có SXKD

Nợ TK 332/ Có TK 1351

ĐT Có TK 008222

+ Nguồn giao tự chủ ĐV có SXKD

Nợ TK 332/ Có TK 1351

ĐT Có TK 008222

+ Nguồn không giao tự chủ

Nợ TK 332/ Có TK 511

5. Quy trình hạch toán nguồn kinh phí NSNN cấp để cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công (bao gồm cả kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ sự nghiệp công: KP NSNN cấp bù miễn giảm học phí)

❖ NSNN giao dự toán

Nợ TK 00822

❖ Rút dự toán TM, TG thực chi

Nợ TK 111, 112/ Có TK 5312

ĐT: Có TK 008222

❖ Chi tiền mặt

Nợ TK 154, 642/ Có TK1111

❖ Chuyển khoản kho bạc thanh toán DV

Nợ TK 154, 642/ Có TK 5312

ĐT: Có TK 008222

❖ Rút dự toán tạm ứng về nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 1111/Có TK 1351

ĐT: Có 008221

❖ Chi tiền mặt tạm ứng

Nợ TK 154, 642/ Có TK 1111

Khi đủ điều kiện ghi chi: Nợ TK 1351/ Có TK 5312

❖ Thanh toán tạm ứng

Có TK 008221

Có TK 008222

6. Nghiệp vụ nộp trả, nộp phục hồi số đã chi

❖ Nộp trả, nộp phục hồi số đã chi thực chi

- Nguồn giao tự chủ

Nợ TK 1351/ Có TK 111, 112

ĐT: Có TK 008222 ghi âm

- Nguồn không giao tự chủ

Nợ TK 511/ Có TK 111, 112

ĐT: Có TK 008212 ghi âm

❖ Nộp trả, nộp phục hồi số đã tạm ứng

- Nguồn giao tự chủ

Nợ TK 1351/ Có TK 111, 112

ĐT: Có TK 008221 ghi âm

- Nguồn không giao tự chủ

- Nếu rút tiền về chưa chi

Nợ TK 1351/ Có TK 111, 112

ĐT Có TK 008211 ghi âm

- Nếu rút tiền về đã chi

Nợ TK 511/ Có TK 111, 112

ĐT Có TK 008211 ghi âm

❖ Nộp trả, nộp phục hồi nguồn NSNN đặt hàng, SN công, miễn giảm

- Thực chi

Nợ TK 5312/ Có TK 111

ĐT Có TK 008 ghi âm

- Tạm ứng

Nợ TK 1351/ Có TK 111 (Chưa chi)

ĐT Có TK 008 ghi âm

Hoặc

Nợ TK 5312/ Có TK 111 (Đã chi tạm ứng và kết chuyển)

ĐT có TK 008 ghi âm

7. Tạm chi, trích lập các quỹ

❖ Tạm chi thu nhập tăng thêm

- Đối với đơn vị SNCL nhóm 1,2,3

- Phản ánh số tạm chi thu nhập tăng thêm

Nợ TK 3531/ Có TK 334

- Rút dự toán về tài khoản tiền gửi

Nợ TK 1121/ Có TK 1351

ĐT Có TK 008222

- Chi bổ sung thu nhập tăng thêm
Nợ TK 334/ Có TK 1121
- Trích quỹ bổ sung thu nhập cuối năm
Nợ TK 154, 642/ Có TK 3531
 - Đối với đơn vị QLNN, đv SNCL nhóm 4
- Rút dự toán về tài khoản tiền gửi
Nợ TK 1121/ Có TK 1351
ĐT Có TK 008222
- Tính số tiết kiệm chênh lệch thu chi
Nợ TK 612, 154, 642 / Có TK 334
- Chi bổ sung thu nhập tăng thêm
Nợ TK 334/ Có TK 1121
- ❖ Tạm chi, trích các quỹ của đơn vị SNCL nhóm 1,2,3
 - Tạm chi, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Rút dự toán về tài khoản tiền gửi
Nợ TK 1121/ Có TK 1351
ĐT Có TK 008222
ĐT: Nợ TK 642/ Có TK 3532, 3533
- Chi quỹ, chi tạm chi khen thưởng, phúc lợi
Nợ TK 353/ Có TK 111, 112
 - Tạm chi, trích quỹ phát triển hoạt động SN
- Phản ánh số tạm chi, trích quỹ
Nợ TK 421/ Có TK 431

- Chi quỹ PTHĐSN

Nợ 642,611, 211/ Có 111, 112

- Cuối kỳ kết chuyển : Nợ 431/ Có 421

- ❖ Tạm chi khen thưởng, phúc lợi của đv QLNN, SNCL nhóm 4
 - Rút dự toán về TK tiền gửi
Nợ 1121/ Có TK 1351
ĐT Có TK 008222
- Cơ quan QLNN: Nợ TK 612/ Có TK 334, 112
- SNCL nhóm 4: Nợ 642/ Có 334, 112

8. Hạch toán chi chính lý quyết toán

Tại các đơn vị hành chính sự nghiệp thì đến ngày 31/12 vẫn còn tồn tại một số khoản thu thuộc ngân sách năm chưa nộp hết vào Ngân sách nhà nước, đồng thời tồn tại một số khoản chi ngân sách nhà nước của năm ngân sách nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ chứng từ để làm thủ tục thanh toán với kho bạc.

- Tại ngày 31/12 căn cứ vào hồ sơ, khối lượng hoàn thành đơn vị đã hạch toán tài sản, chi phí của nguồn kinh phí không được giao tự chủ:

Nợ TK 1351/ Có TK 511, 5312

- Trong thời gian chính lý quyết toán (tháng 1 năm sau), khi rút dự toán:

Nợ TK 111, 112, 331, 611,.../Có TK 1351

ĐT Có 008112, 008122

B. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN THU CHI SXKD

1. Quy trình hạch toán các khoản thu sự nghiệp dịch vụ trong ĐV trường học qua TK 531 (Học phí, Chăm sóc bán trú, học thêm,...)

❖ Thu tiền

Nợ TK 111, 112/ Có TK 531

❖ Nộp tiền vào TK TG kho bạc

Nợ TK 1121/ Có TK 111

❖ Thanh toán các khoản chi của đơn vị

Nợ TK 154, 642, 332, 334/ Có TK 111, 1121

❖ Kết chuyển giá vốn hàng bán

Nợ TK 632/ Có TK 154

❖ Trích cải cách tiền lương

Nợ TK 421/ Có TK 4681

- Phản ánh số thu nhập phải trả

Nợ TK 154, 642/ Có TK 334

- Chi trả thu nhập từ nguồn CCTL

Nợ TK 334/ Có TK 112

- Tính toán phần chi phí tiền lương đã chi từ CCTL

Nợ TK 4681/ Có TK 421

❖ Tính thuế TNDN phải nộp

Nợ TK 821/ Có TK 3334

Nộp thuế: Nợ TK 3334/ Có 1121

- ❖ Trích lập quỹ của đơn vị theo cơ chế tài chính đối với đv SN nhóm 1,2,3
Nợ TK 642/ Có TK 353 (1,2,3)
Nợ TK 421/ Có TK 431

2. Quy trình hạch toán các khoản doanh thu bán hàng

- ❖ Bán hàng thu được tiền ngay
 - Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 111,112 – Tổng giá thanh toán

Có TK 531 – Giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra
 - Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111,112 - Tổng giá thanh toán

Có TK 531 - Giá trị bán bao gồm cả thuế
 - Định kỳ xác định số thuế GTGT phải nộp:

Nợ 531/ Có 33311
- ❖ Bán hàng chưa thu được tiền của KH
 - Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 131 – Tổng giá thanh toán

Có TK 531 – Giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra
 - Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 131 - Tổng giá thanh toán

Có TK 531 - Giá trị bán bao gồm cả thuế
 - Định kỳ xác định số thuế GTGT phải nộp: Nợ 531/ Có 33311
 - Khách hàng thanh toán tiền hàng hoặc ứng trước tiền hàng cho đơn vị:

Nợ TK 111,112/Có TK 131

❖ Mua hàng

- Hạch toán theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 151,152, 153, 156: Giá trị hàng chưa bao gồm thuế (Nếu mua hàng nhập kho)

Nợ TK 6422, 154: Giá trị hàng chưa bao gồm thuế (Nếu mua hàng về dùng ngay)

Nợ TK 133: Thuế GTGT

Có TK 1111, 1121, 331: Tổng giá trị thanh toán

- Hạch toán theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 6422, 154/Có TK111, 112,331: Giá trị bao gồm cả thuế GTGT

❖ Ghi nhận chiết khấu, giảm giá hàng bán sau thời điểm ghi nhận doanh thu

Nợ TK 531,33311 (nếu có)

Có TK 111,112,131

❖ Hàng bán bị trả lại

Nhập lại hàng về kho:

Nợ TK 152,155,156/ Có TK 632

Giảm doanh thu:

Nợ TK 531,33311 (nếu có)

Có TK 111,112,131

❖ Bù trừ nợ phải thu và nợ phải trả trong trường hợp mua và bán cho cùng một đối tượng

Nợ TK 331/Có TK 131

❖ Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập BCTC năm, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là khó đòi

- Thực hiện trích lập dự phòng hoặc trích lập bổ sung phần chênh lệch nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập lớn hơn số đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết

Nợ TK 642/Có TK 2292

- Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết, hạch toán chênh lệch

Nợ TK 2292/ Có TK 642

- ❖ Xóa nợ đối với các khoản nợ phải thu khó đòi xác định là không thể thu hồi được

Nợ TK 111, 112, 331, 334 – Phần tổ chức, cá nhân phải bồi thường

Nợ TK 2292 – phần đã lập dự phòng

Nợ TK 642 – Phần được tính vào chi phí nếu dự phòng không đủ bù đắp

Có TK 131 – Phải thu khách hàng

- ❖ Kết chuyển giá vốn hàng bán

Nợ TK 632/ Có TK 154

- ❖ Tính thuế TNDN phải nộp

Nợ TK 821/ Có TK 3334

Nộp thuế: Nợ TK 3334/ Có 1121

- ❖ Trích lập quỹ của đơn vị

Nợ TK 642/ Có TK 353 (1,2,3)

Nợ TK 421/ Có TK 431

C. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ

A- Tài khoản sử dụng

Tài khoản 1383 – Phải thu phí, lệ phí (ĐV có quyền thu và chắc chắn thu được nhưng chưa thu được tiền)

Tài khoản 3383 – Thu phí, lệ phí

Tài khoản 514 – Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại

TK 012: Phí được khấu trừ, để lại

TK 0121: Năm trước

TK 0122: Năm nay

B - Quy trình hạch toán

1. Khi xác định chắc chắn số phí, lệ phí sẽ thu được trong kỳ

Nợ TK 1383/Có TK 3383

2. Khi thu phí, lệ phí bằng tiền mặt, tiền gửi

Nợ TK 111, 112/Có TK 1383, 3383

3. Đối với khoản thu phí, lệ phí đơn vị phải nộp nhà nước hoặc nộp cấp trên

Nợ 3383/Có các TK 3332, 3388

4. Nộp NSNN, nộp cấp trên

Nợ TK 3332, 3388/ Có TK 1121

5. Định kỳ, xác định được số kinh phí từ tiền thu phí được khấu trừ, để lại

Nợ 3383/Có TK 514

Đồng thời: Nợ TK 012

6. Chi từ nguồn phí lệ phí để lại

Nợ TK 611, 612, 154, 642

Nợ TK 152, 153, 211: Mua NVL, CCDC, TSCĐ

Có TK 111, 112: Số chi phí thực tế phát sinh

Đồng thời ghi: Có TK 012: Số tiền tương ứng với số đã chi

7. Thu hồi các khoản đã chi

Nợ TK 111, 112/Có TK 611, 612, 152, ...

Đồng thời, ghi Có TK 0121, 0122 – ghi âm

8. Ghi giảm doanh thu trong năm nguồn phí được khấu trừ, để lại

Nợ TK 514/Có TK 111

Đồng thời, ghi Nợ TK 0121, 0122 – ghi âm

D. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN KINH PHÍ CẤP LỆNH CHI

A- Tài khoản sử dụng

011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền

- 0111 năm trước
- 0112 năm nay (01121: KPHĐ không giao tự chủ, 01122: KPHĐ giao tự chủ, 01123: KP chi đầu tư, 01124: KP chi dự trữ QG)
- 0113 năm sau (01133 KP chi đầu tư)

005- Lệnh chi tiền tạm ứng

- 0051 năm trước
- 0052 năm nay (00521: KPHĐ, 00523: KP chi đầu tư, 00524: KP dự trữ QG)

B - Quy trình hạch toán

B.1. Lệnh chi tiền thực chi

1. Nhận KP cấp bằng lệnh chi tiền thực chi

- ❖ Nguồn giao không tự chủ

Nợ TK 1121/ Có TK 1351

ĐT Nợ TK 01121

❖ Nguồn giao tự chủ

Nợ TK 1121/ Có TK 511

ĐT Nợ TK 01122

2. Chi tiền theo nhiệm vụ được giao

Nợ TK 611, 612, 152, 211, 241, 154, 642, 334, 332

Có TK 1121

ĐT: Có TK 0112 (KTC hoặc TC)

Nếu nguồn không giao tự chủ hạch toán ĐT: Nợ TK 1351/ Có TK 511

3. Thu hồi các khoản chi sai

Nợ TK 112/Có TK 611, 612, 154, 642

Đồng thời Có TK 01121(ghi âm), 01122(ghi âm)

4. Nộp lại NSNN khoản kinh phí đã nhận bằng tiền:

Nợ TK 511, **531**/Có TK 112 (Nếu đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu)

Nợ TK 1351/Có TK 112 (Nếu chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu)

Đồng thời Nợ TK 01121, 01122 (ghi âm)

B.2 Lệnh chi tiền tạm ứng

1. Khi nhận kinh phí cấp bằng lệnh chi tiền tạm ứng:

Nợ TK 112/ Có 1351

Đồng thời: Nợ TK 00521

2. Khi rút tiền về chi theo nhiệm vụ được giao:

Nợ TK 611, 612, 331,.../Có TK 112

Đồng thời Nợ TK 1351/Có TK 511

3. Khi thanh toán tạm ứng:

Nợ TK 01121, 01122 (ghi dương)

Có TK 01121, 01122 (ghi dương)

Có TK 00521 (ghi dương)

4. Hoàn trả NSNN số tiền đã tạm ứng:

Nợ TK 1351/Có TK 112, 111

Đồng thời: Có TK 0052

E. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN NGUỒN VIỆN TRỢ, VAY NỢ

1. Nhận dự toán từ kinh phí viện trợ, vay nợ nước ngoài

Nợ TK 0062, 0072

2. Điều chỉnh dự toán kinh phí viện trợ, vay nợ nước ngoài

Nợ TK 0062, 0072: Điều chỉnh tăng ghi dương, điều chỉnh giảm ghi âm

3. Hủy dự toán kinh phí viện trợ, vay nợ

Nợ TK 0062, 0072: Ghi âm

4. Nhận tiền vay nợ, viện trợ có điều kiện mà đơn vị chưa thực hiện theo điều kiện của nhà tài trợ:

Nợ TK 112/ Có TK 1352

5. Nhận tiền, khoản viện trợ không có điều kiện hoặc có điều kiện nhưng đơn vị đã thực hiện điều kiện của nhà tài trợ:

Nợ TK 112, 152, 211, 611../Có TK 512

6. Chi dự toán viện trợ, vay nợ:

Nợ TK 611, 152, 211, .../Có TK 112

Khi đủ điều kiện quyết toán: Nợ TK 1352/Có TK 512 (Nếu chi tiền từ nguồn viện trợ tài trợ có điều kiện mà đơn vị chưa thực hiện điều kiện của nhà tài trợ)

Đồng thời: Có TK 0062, 0072 (Nếu rút thực chi)

Lưu ý: Rút tạm ứng không hạch toán vào tài khoản 006, 007, khi nào thanh toán tạm ứng mới ghi Có TK 0062, 0072

F. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

(Nguồn Đảng phí, Nguồn thu từ hoạt động nghiệp vụ được phép để lại theo cơ chế tài chính)

1. Nhận kinh phí hoạt động nghiệp vụ không kèm điều kiện sử dụng KP

Nợ TK 111, 112/ Có TK 518

ĐT: Nợ TK 0132

2. Nhận kinh phí hoạt động nghiệp vụ có điều kiện sử dụng

Nợ TK 111, 112/ Có TK 1351

ĐT: Nợ TK 0132

3. Khi sử dụng kinh phí hoạt động

Nợ TK 611, 152, 211....

Có TK 111, 1121

ĐT: Có TK 0132

Đối với các khoản chi đã đủ điều kiện chi

Nợ TK 1351/ Có TK 518

4. Ghi giảm doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

Nợ TK 518/ Có TK 111, 1121

ĐT Nợ TK 0132 (Ghi âm)

G. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN TSCĐ

1. Tăng TSCĐ

1.1. Tăng TSCĐ từ nguồn NSNN, Viện trợ, vay nợ, phí, lệ phí để lại, nguồn thu HĐ nghiệp vụ

❖ Mua sắm TSCĐ bằng tiền

Nợ TK 211/Có TK 111, 112

Đồng thời :

Có TK 01121, 01122: Nếu mua bằng lệnh chi tiền thực chi

Có TK 0122: Nếu mua bằng nguồn phí lệ phí

Có TK 0132: Nếu mua bằng nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ

Có TK 0062, 0072: Nếu mua bằng nguồn viện trợ, vay nợ

Nếu là tiền tạm ứng nguồn KP không giao tự chủ, lệnh chi tiền tạm ứng, lệnh chi tiền thực chi nguồn không giao tự chủ, khi đủ điều kiện quyết toán: Nợ TK 1351/Có TK 511

Nếu là tiền nguồn viện trợ tài trợ có điều kiện: Đồng thời ghi Nợ 1352/Có TK 512

Nếu tiền từ nguồn hoạt động nghiệp vụ có điều kiện: Đồng thời ghi: Nợ 1351/Có TK 518

❖ Chuyển khoản mua TSCĐ

● Thực chi mua TSCĐ

Nợ TK 211/Có TK 1351 (Nếu mua bằng nguồn giao tự chủ)

Nợ TK 211/Có TK 511 (Nếu mua bằng nguồn không giao tự chủ)

Đồng thời ghi Có TK 008222, 008212

● Tạm ứng mua TSCĐ

Nợ TK 211/Có 1351

Đồng thời ghi Có TK 008211, 008221

Nếu tạm ứng nguồn KP không giao tự chủ, khi đủ hồ sơ liên quan để quyết toán, hạch toán Nợ 1351/Có TK 511

1.2 TSCĐ nhận tài trợ, biếu tặng (Không phải từ nguồn viện trợ)

Nợ TK 211/ Có TK 711

1.3. Tăng TSCĐ khi Đầu tư XD CB hoàn thành hoặc TSCĐ qua lắp đặt, chạy thử

Nợ TK 211/Có TK 24122: Nếu tài sản đầu tư XD CB hoàn thành

Nợ TK 211/Có TK 2411: Nếu mua sắm TSCĐ qua lắp đặt, chạy thử

1.4. Tăng TSCĐ do được cấp bằng hiện vật, điều chuyển từ đơn vị khác

Nợ TK 211/Có TK 511, 512, 518: Phần giá trị còn lại

Nợ TK 211/Có TK 214: Phần giá trị hao mòn lũy kế

1.5. Tăng TSCĐ từ quỹ phúc lợi

- ❖ Tăng tài sản từ mua sắm hoặc đầu tư XDCH

Nợ TK 211/Có TK 111, 112, 24122

Đồng thời Nợ TK 35331/Có TK 35332

1.6. Tăng TSCĐ từ Quỹ phát triển hoạt động SN

- ❖ Tăng tài sản từ mua sắm hoặc đầu tư XDCH

Nợ TK 211/Có TK 111, 112, 24122

Đồng thời Nợ TK 4311/Có TK 421

1.7 Tăng TSCĐ từ nguồn vốn kinh doanh

- ❖ Mua TSCĐ bằng tiền mặt, tiền gửi hoặc chưa thanh toán

- Trường hợp mua TSCĐ kê khai thuế theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 211: Giá mua chưa thuế

Nợ TK 133: Thuế GTGT của tài sản

Có TK 111, 112, 331: Tổng giá thanh toán

- Trường hợp mua TSCĐ kê khai thuế theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 211/Có TK 111, 112, 331: Tổng giá trị thanh toán

- ❖ Mua TSCĐ qua lắp đặt, chạy thử

- Khi mua tài sản về lắp đặt

- Trường hợp mua TSCĐ kê khai thuế theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 2411: Giá mua chưa thuế

Nợ TK 133: Thuế GTGT của tài sản

Có TK 111, 112, 331: Tổng giá thanh toán

- Trường hợp mua TSCĐ kê khai thuế theo phương pháp trực tiếp:

Nợ 241/Có 111, 112, 331: Tổng giá thanh toán)

- Khi bàn giao đưa vào sử dụng

Nợ TK 211/Có TK 2411

2. Ghi giảm TSCĐ

2.1. Ghi giảm TSCĐ hình thành từ nguồn NSNN, Viện trợ, vay nợ, phí, lệ phí để lại, nguồn thu HĐ nghiệp vụ

a. Giảm TSCĐ do thanh lý, nhượng bán, điều chuyển cho đơn vị khác

- ❖ Ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811: Giá trị còn lại

Nợ TK 214: Khấu hao/hao mòn lũy kế

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ ghi giảm

❖ Ghi nhận doanh thu thanh lý:

Nợ TK 111, 112, 131/ Có TK 711, 33311 (Nếu có) (Nếu khoản thu được để lại đơn vị)

Nợ TK 111, 112, 131/ Có TK 3338, 33311 (Nếu có) (Nếu khoản thu thanh lý phải nộp cơ quan tài chính)

❖ Chi phí thanh lý:

Nợ TK 811/Có TK 331, 111, 112 (Nếu khoản thu thanh lý được để lại ĐV)

Nợ TK 1388/ Có TK 331, 111, 112 (Nếu khoản thu thanh lý phải nộp cơ quan tài chính)

● Bù trừ doanh thu và chi phí thanh lý

Nợ 3338/ Có 1388

b. Trường hợp phát hiện thiếu khi kiểm kê

Nợ TK 1381: Giá trị còn lại (Nếu chưa có quyết định xử lý)

Nợ TK 111, 112: Giá trị còn lại (Nếu thu lại tiền)

Nợ TK 334: Giá trị còn lại (Nếu trừ vào lương)

Nợ TK 611, 612: Giá trị còn lại (Nếu đưa vào chi phí)

Nợ TK 214: Khấu hao/hao mòn lũy kế

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ ghi giảm

c. Trường hợp chuyển thành CCDC

Nợ TK 611, 612, 242: Giá trị còn lại

Nợ TK 242: Giá trị còn lại (Nếu giá trị còn lại lớn, phải phân bổ nhiều kỳ)

Nợ TK 214: Khấu hao/hao mòn lũy kế

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ ghi giảm

Nợ TK 003 – CCDC đang sử dụng

2.2. Ghi giảm TSCĐ hình thành từ nguồn quỹ phúc lợi

a. Giảm TSCĐ do thanh lý, nhượng bán, chuyển cho đơn vị khác

Nợ TK 35332: Giá trị còn lại

Nợ TK 214: Hao mòn, khấu hao lũy kế

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ

b. Trường hợp phát hiện thiếu khi kiểm kê

Nợ TK 111, 112: Giá trị còn lại (Nếu thu bằng tiền)

Nợ TK 1381: Giá trị còn lại (Nếu chờ xử lý)
Nợ TK 334: Giá trị còn lại (Nếu trừ vào lương)
Nợ TK 35332: Giá trị còn lại (Nếu giảm quỹ)
Nợ TK 214: Hao mòn, khấu hao lũy kế
Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ

c. Trường hợp giảm do chuyển thành CCDC

Nợ TK 35332: Giá trị còn lại
Nợ TK 214: Hao mòn, khấu hao lũy kế
Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ giảm
Nợ TK 003 – CCDC đang sử dụng

2.3. Ghi giảm TSCĐ từ nguồn quỹ PTHĐSN

a. Giảm TSCĐ do thanh lý, nhượng bán, chuyển cho đơn vị khác

Nợ TK 811: Giá trị còn lại
Nợ TK 214: Hao mòn, khấu hao lũy kế
Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ

b. Trường hợp phát hiện thiếu khi kiểm kê

Nợ TK 111, 112: Giá trị còn lại (Nếu thu lại tiền)
Nợ TK 138: Giá trị còn lại (Nếu chờ Quyết định xử lý)
Nợ TK 334 : Giá trị còn lại (Nếu trừ vào lương)
Nợ TK 4311: Giá trị còn lại (Nếu giảm quỹ)
Nợ TK 214: Hao mòn, khấu hao lũy kế
Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ

c. Trường hợp giảm do chuyển thành CCDC

Nợ TK 611, 612, 154, 641, 642,...: Giá trị còn lại
Nợ TK 214: Hao mòn, khấu hao lũy kế
Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ giảm
Nợ TK 003 – CCDC đang sử dụng

3. Tính hao mòn, khấu hao TSCĐ

- ❖ Tính hao mòn TSCĐ của đơn vị theo quy định
Nợ TK 611, 612/ Có TK 214
- ❖ Tính hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi
Nợ TK 35332/ Có TK 214
- ❖ Tính hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (dùng cho hoạt động sự nghiệp)

Nợ TK 611, 612/Có TK 214

- ❖ Tính khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (dùng cho SXKD)

Nợ TK 154, 642, 641/Có TK 214

Ghi đồng thời Nợ 421/Có 4311

4. Thay đổi nguyên giá TSCĐ

- ❖ Lắp đặt, trang bị thêm, nâng cấp TSCĐ

Nợ TK 211/ Có TK 2413

Chi phí nâng cấp phản ánh Nợ 2413

- ❖ Tháo dỡ TSCĐ

Nợ TK 611, 612, 642, 154.../ Có TK 211

H. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN VẬT TƯ, HÀNG HÓA

1. Mua nguyên liệu, vật liệu, CCDC, hàng hóa nhập kho bằng dự toán

1.1. Rút dự toán chuyển khoản mua hàng:

- ❖ Nguồn giao tự chủ:

Nợ TK 152, 153, 156,

Có TK 1351

Đồng thời ghi: Có TK 008221, 008222

- ❖ Nguồn không giao tự chủ, kinh phí NSNN cấp cho hoạt động dịch vụ sự nghiệp công

- Rút thực chi:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 511, 531

Đồng thời ghi: Có TK 008212

- Rút tạm ứng:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 1351

Đồng thời ghi: Có TK 008211

1.2 Chi tiền mua nguyên liệu, vật liệu, CCDC, hàng hóa nhập kho

- ❖ Rút tiền từ dự toán:

- Nguồn giao tự chủ:

Nợ TK 111, 112/ Có TK 1351

Đồng thời Có TK 008221, 008222

- Nguồn không giao tự chủ, kinh phí NSNN cấp cho hoạt động dịch vụ sự nghiệp công:

- Rút tạm ứng:

Nợ TK 111,112/Có TK 1351

Đồng thời Có TK 008211

- Rút thực chi:

Nợ TK 111,112/Có TK 511, 531

Đồng thời Có TK 008212

- ❖ Chi tiền mua hàng:

Nợ TK 152,153,156

Có TK 111, 112

Đồng thời ghi: Nợ TK 1351/ Có TK 511, 531 (nếu chi tạm ứng từ nguồn không giao tự chủ, kinh phí NSNN cấp cho hoạt động dịch vụ sự nghiệp công)

2. Mua nguyên liệu, vật liệu, CCDC, hàng hóa nhập kho bằng tiền được cấp từ Lệnh chi tiền

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 111, 112

Đồng thời ghi: Có TK 01122

Đồng thời ghi: Nợ TK 1351/Có TK 511, 531 (nếu chi từ Lệnh chi tiền tạm ứng)

3. Mua nguyên liệu, vật liệu, CCDC, hàng hóa nhập kho bằng nguồn phí được khấu trừ, để lại

Nợ TK 152,153,156

Có TK 111, 112

Đồng thời ghi: Có TK 0122

4. Mua nguyên liệu, vật liệu, CCDC, hàng hóa nhập kho bằng nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 111, 112

Đồng thời ghi:

Nợ TK 1351/Có TK 518 (nếu tiền từ nguồn hoạt động nghiệp vụ có điều kiện)

Có TK 0132 (nếu phải quyết toán theo MLNS)

5. Nhập kho nguyên liệu, vật liệu, CCDC, hàng hóa, sản phẩm do sản xuất, gia công, chế biến

Nợ TK 152, 153, 155, 156/Có TK 154

6. Nhập kho nguyên liệu, vật liệu, CCDC, hàng hóa do viện trợ, vay nợ

Nợ TK 152, 153, 156/Có TK 1352, 512

Đồng thời ghi: Nợ TK 0062, 0072;

Khi KBNN ghi thu – ghi chi: Có TK 0062, 0072

Nếu được viện trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo CTMT, DA: Nợ TK 152, 153, 156/Có TK 711

7. Nhập kho số NVL, CCDC sử dụng không hết

Nợ TK 152, 153/Có TK 136, 141, 154, 241, 611, 612, 641, 642

8. Kiểm kê hàng phát hiện thừa

Nợ TK 152, 153, 155, 156/Có TK 3381

9. Xuất kho NVL, CCDC ra sử dụng

Nợ TK 154, 241, 242, 611, 612../Có TK 152, 153

Đồng thời ghi: Nợ TK 003 (ghi tăng CCDC)

10. Xuất bán hàng hóa, sản phẩm

Nợ TK 632/Có TK 156, 155

Đồng thời ghi nhận doanh thu: Nợ TK 111, 112, 131../Có TK 531

11. Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nợ TK 632/Có TK 152, 153, 155, 156

12. Kiểm kê hàng phát hiện thiếu

Nợ TK 1381/Có TK 152, 153, 155, 156

CÁC NGHIỆP VỤ KẾT CHUYỂN CUỐI NĂM

1. Kết chuyển số dư dự toán

❖ Kết chuyển số dư cuối năm:

Nợ TK 00811, 00812, 0091: Số phát sinh Nợ trong năm (ghi dương)

Nợ TK 00821, 00822, 0092: Số phát sinh Nợ trong năm (ghi âm)

Có TK 008111, 008112, 008121, 008122, 00911, 00912: Số phát sinh Có trong năm (ghi dương)

Có TK 008211, 008212, 008221, 008222, 00921, 00922: Số phát sinh Có trong năm (ghi âm)

❖ Quyết toán:

Nợ TK 00811, 00812, 0091: Số được duyệt quyết toán (ghi âm)

Có TK 008111, 008112, 008121, 008122, 00911, 00912: Số được duyệt quyết toán (ghi âm)

❖ Chuyển nguồn:

- Đối với số dự toán năm trước được chuyển sang năm nay

Nợ TK 00811, 00812: Số kinh phí được chuyển nguồn (Ghi âm)

Nợ TK 00821, 00822: Số kinh phí được chuyển nguồn (Ghi dương)

- Với nguồn kinh phí đơn vị đã hạch toán doanh thu trong năm nhưng chưa sử dụng, được mang sang kinh phí năm sau:

Nợ TK 421/Có TK 4688

- Sử dụng kinh phí năm trước mang sang mua sắm TSCĐ, VTHH

Khi sử dụng kinh phí

Nợ TK 211, 152, 153, 611.../Có TK 112, 135

Đồng thời ghi Có TK 008212, 008222, 008211, 008221, 00921, 00922: nếu rút dự toán

- Sử dụng kinh phí cải cách tiền lương năm trước mang sang để chi lương CBNV:

Phản ánh thu nhập phải trả

Nợ TK 154, 611, 612/Có TK 334

- Khi rút dự toán để chi trả thu nhập cho người lao động qua tài khoản cá nhân tại ngân hàng

Nợ TK 112/Có TK 135, 511

Đồng thời ghi Có TK 008212, 008222

- Khi có xác nhận của ngân hàng về việc chuyển tiền vào tài khoản cá nhân

Nợ TK 334/Có TK 112

- Tính toán phần kinh phí trong năm được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước:

Nợ TK 468/Có TK 421

2. Kết chuyển số dư phí, lệ phí

❖ KẾT CHUYỂN SỐ DƯ CUỐI NĂM:

- Lệnh chi tiền tạm ứng:

Nợ TK 0051: Số số phát sinh Nợ trong năm(Ghi dương)

Nợ TK 0052: Số dư phát sinh Nợ trong năm (Ghi âm)

Có TK 0051: Số phát sinh Có trong năm (Ghi dương)

Có TK 0052: Số phát sinh Có trong năm (Ghi âm)

- Lệnh chi tiền thực chi:

Nợ TK 01111, 01112: Số phát sinh Nợ trong năm (Ghi dương)

Nợ TK 01121, 01122: Số phát sinh Nợ nhận trong năm (ghi âm)

Có TK 01111, 01112: Số phát sinh Có trong năm (ghi dương)

Có TK 01021, 01022: Số phát sinh Có trong năm (ghi âm)

- QUYẾT TOÁN:

Lệnh chi tiền tạm ứng: Không quyết toán

Lệnh chi tiền thực chi:

Nợ TK 01111, 01112: Số kinh phí được duyệt quyết toán (Ghi âm)

Có TK 01111, 01112: Số kinh phí được duyệt quyết toán (Ghi âm)

3. Kết chuyển số dư nguồn viện trợ, vay nợ

❖ KẾT CHUYỂN SỐ DƯ CUỐI NĂM:

Nợ TK 0061, 0071: Số phát sinh Nợ trong năm (Ghi dương)

Nợ TK 0062, 0072: Số phát sinh Nợ trong năm (Ghi âm)

Có TK 0061, 0071: Số phát sinh Có trong năm(Ghi dương)

Có TK 0062, 0072: Số phát sinh Có trong năm (Ghi âm)

❖ QUYẾT TOÁN:

Nợ TK 0061, 0071: Số được phê duyệt quyết toán (ghi âm)

Có TK 0061, 0071: Số được phê duyệt quyết toán (ghi âm)

4. Kết chuyển doanh thu, chi phí để lập BCTC

❖ Kết chuyển doanh thu

Nợ TK 511,512,514,515,518,531,711

Có TK 911

❖ Kết chuyển chi phí

Nợ TK 911

Có TK 611,612,615,632,641,642,811,812,821

❖ Thặng dư

Nợ TK 911/ Có TK 421

❖ Thâm hụt

Nợ TK 421/ Có TK 911